

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT**
 - Mã chứng khoán: **TNT**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Thăng Long, số 98A phố Nguyễn Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: (84-4) 6251 0894; Fax: (84-4) 6251 0895
 - Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Vũ Tuấn Hoàng**
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2021
- Công văn giải trình nguyên nhân biến động KQKD công ty mẹ và hợp nhất trên BCTC soát xét bán niên 2021 so với cùng kỳ năm trước

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của TNT vào ngày 23/07/2021 tại đường dẫn www.tainguyen.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Tài liệu đính kèm

- BCTC soát xét bán niên 2021
- CV giải trình

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY BAN CHỨNG KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM
PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC**



VŨ TUẤN HOÀNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ phần Tài Nguyên, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101881347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 05 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là TNT.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 19, tòa nhà Thăng Long, số 98A phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Gia Long	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Bá Huân	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Gia Minh	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thanh Sang	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thế Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/04/2021

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Giáp	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Tâm	Thành viên
Bà Hà Huyền Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bá Huấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/05/2021
	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 12/05/2021
Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 12/05/2021
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bỏ nhiệm ngày 12/05/2021
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và

tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

T/M Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh



Số: 330/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT, được lập ngày 22/07/2021, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế, với kết luận của Kiểm toán viên đưa ra là chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Thù
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 1464-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		234.122.899.749	232.501.804.854
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	85.836.426.791	501.827.555
111	1. Tiền		5.836.426.791	501.827.555
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		121.532.813.031	204.362.553.398
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	90.716.268.554	136.931.848.039
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.790.000.000	1.994.400.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	59.234.646.796	85.320.674.193
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(30.208.102.319)	(19.884.368.834)
140	IV. Hàng tồn kho	8	25.516.726.835	25.516.726.835
141	1. Hàng tồn kho		25.516.726.835	25.516.726.835
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.236.933.092	2.120.697.066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	20.696.974	14.242.427
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.215.502.922	2.080.110.966
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	733.196	26.343.673
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		94.806.229.227	120.112.572.727
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		94.001.500.000	119.001.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		94.001.500.000	119.001.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		801.862.979	1.102.733.705
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	801.862.979	1.102.733.705
222	- Nguyên giá		3.429.650.909	3.429.650.909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.627.787.930)	(2.326.917.204)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		47.365.000	47.365.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(47.365.000)	(47.365.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.866.248	8.339.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	2.866.248	8.339.022
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		328.929.128.976	352.614.377.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		48.004.127.855	84.605.511.933
310	I. Nợ ngắn hạn		47.472.057.855	83.934.661.933
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.515.675.584	25.664.017.679
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.720.540.251	4.802.481
314	4. Phải trả người lao động		111.000.000	101.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.519.078.636	1.519.078.636
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	28.328.203.384	56.368.203.137
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.a	277.560.000	277.560.000
330	II. Nợ dài hạn		532.070.000	670.850.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16.b	-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.b	532.070.000	670.850.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		280.925.001.121	268.008.865.648
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	280.925.001.121	268.008.865.648
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.019.000.000	2.019.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.906.001.121	10.989.865.648
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		10.989.865.648	13.646.177.075
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.916.135.473	(2.656.311.427)
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		328.929.128.976	352.614.377.581

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tươi

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	321.549.647.460	12.866.920.534
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		321.549.647.460	12.866.920.534
11	4. Giá vốn hàng bán	20	293.810.096.295	12.239.482.637
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		27.739.551.165	627.437.897
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	114.177.631	66.430
22	7. Chi phí tài chính	22	49.736.123	(243.010.753)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		49.736.123	70.345.111
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	56.031.579	39.369.474
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.906.536.238	2.333.760.460
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		15.841.424.856	(1.502.614.854)
31	12. Thu nhập khác	25	28.353.471	14.744.565
32	13. Chi phí khác	26	120.358.593	1.569.700
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(92.005.122)	13.174.865
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		15.749.419.734	(1.489.439.989)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.833.284.261	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		12.916.135.473	(1.489.439.989)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		12.916.135.473	(1.489.439.989)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	507	(58)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tươi

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	15.749.419.734	(1.489.439.989)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	10.560.162.703	1.065.865.758
02	- Khấu hao tài sản cố định	300.870.726	300.870.726
03	- Các khoản dự phòng	10.323.733.485	694.706.341
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(114.177.631)	(56.420)
06	- Chi phí lãi vay	49.736.123	70.345.111
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	26.309.582.437	(423.574.231)
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	98.510.198.006	(9.409.716.660)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	-	(89.245.526)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(39.153.997.394)	10.578.420.541
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(981.773)	3.962.766
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(49.736.123)	(70.345.111)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(141.890.945)	(238.488.484)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	85.473.174.208	351.013.295
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	205.028	56.420
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	205.028	56.420

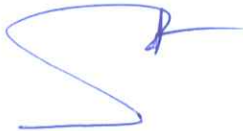
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(138.780.000)	(607.030.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(138.780.000)	(607.030.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	85.334.599.236	(255.960.285)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	501.827.555	598.364.158
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	85.836.426.791	342.403.873

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tươi

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ phần Tài Nguyên, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101881347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 05 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 255.000.000.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là TNT.

Số lượng cán bộ nhân viên trong kỳ kế toán: 15 người.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 19, tòa nhà Thăng Long, số 98A phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng, bạc, đá quý và kim loại Nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng; và
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo Tài chính riêng của Công ty và Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 phát hành ngày 16 tháng 03 năm 2021.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	tỷ lệ sở hữu (%)	tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ thương mại Tài Nguyên	Km 28, thông Tân Phương, xã Đông Phương Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định

theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn

nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: khấu hao từ 06 – 10 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng

kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thoả thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) và ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau: Theo các điều khoản thoả thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thông báo từ BCC hoặc phân chia sản phẩm phụ thuộc vào khả năng có lợi nhất theo thoả thuận của BCC.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Cơ sở lập báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	897.419.341	470.652.537
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.939.007.450	31.175.018
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	-
Cộng	85.836.426.791	501.827.555

(*) Chi tiết:

- Hợp đồng tiền gửi số 0007/170621/HDTG/SHB.112000 tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, số tiền gửi 40 tỷ đồng, kỳ hạn 02 tháng kể từ ngày 17/06/2021 đến 17/08/2021, lãi suất 4%/năm, lãi nhận cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 0008/170621/HDTG/SHB.112000 tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, số tiền gửi 40 tỷ đồng, kỳ hạn 02 tháng kể từ ngày 17/06/2021 đến 17/08/2021, lãi suất 4%/năm, lãi nhận cuối kỳ.

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP ĐTXD và CN Môi trường Tinh Điện Biên	53.500.000.000	118.189.417.000
Công ty TNHH Tân Cương	4.024.639.222	7.182.843.532
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097	6.593.463.097
Công ty TNHH Đá Châu Âu		4.800.000.000
Công ty CP Nền móng Mindipile		166.124.410
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Việt Toàn Cầu	14.081.170.494	
Công ty TNHH XNK Dịch vụ TM Hà Mộc	12.516.995.741	
Cộng	90.716.268.554	136.931.848.039
c. Số dư với các bên liên quan	53.500.000.000	118.189.417.000

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.790.000.000	1.994.400.000
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga - Điện Biên	1.070.000.000	1.070.000.000
Công ty TNHH Tư vấn tài chính và kế toán FAC		306.400.000
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Thái Dương	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	520.000.000	418.000.000
b. Dài hạn		
Cộng	1.790.000.000	1.994.400.000

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	59.234.646.796	3.240.000.000	85.320.674.193	900.000.000
Bảo hiểm xã hội	151.035		151.035	
Tạm ứng	-	-	50.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Bá Huấn			20.000.000.000	-
- Ông Vũ Tuấn Hoàng			30.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	59.234.495.761	3.240.000.000	35.320.523.158	900.000.000
- Bà Trần Thị Dung (1)	5.800.000.000	1.740.000.000	14.000.000.000	
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (2)	18.320.523.158	-	18.320.523.158	
- Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	3.000.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	900.000.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng BĐS Trí Nguyễn (3)	32.000.000.000			
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	113.972.603			
b. Dài hạn	94.001.500.000	-	119.001.500.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	20.001.500.000	-	1.500.000	-
- Đặt cọc tiền thuê VP TC Thăng Long	1.500.000		1.500.000	
- Đặt cọc DA Thiên Lộc, Can Lộc Hà Tĩnh - Trí Nguyễn (4)	20.000.000.000			
Phải thu khác dài hạn	74.000.000.000	-	119.000.000.000	-
- Tổng Công ty CP MBLand (5)	50.000.000.000		50.000.000.000	
- Công ty CP Đầu tư XD BDS Trí Nguyễn	-		45.000.000.000	
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (6)	24.000.000.000		24.000.000.000	
- Các đối tượng khác				
Cộng	153.236.146.796	3.240.000.000	204.322.174.193	900.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, số 98A Ngụy Như Kon Tum, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Trong đó, số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	-	50.000.000.000
Phải thu khác	42.320.523.158	42.320.523.158

(1): Theo Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần số 2804/2020/HĐCCP ký ngày 28 tháng 04 năm 2020, giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT và bà Trần Thị Dung, Công ty thực hiện chuyển nhượng 15.300.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Tài Nguyên cho bà Trần Thị Dung với giá trị chuyển nhượng là 15.300.000.000 đồng, thời gian thanh toán trong vòng 180 ngày kể từ ngày hoàn tất chuyển nhượng.

(2): Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 05/2016 ngày 05 tháng 01 năm 2016 của dự án "Khu nhà ở Tân Thanh" và Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT ngày 05 tháng 01 năm 2016 của dự án "Khu nhà ở phía Tây sông Năm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên" với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên, Công ty CP Tập đoàn TNT được ủy quyền thực hiện chi hộ một số chi phí cho hai Dự án trên. Sau đó, Công ty CP Tập đoàn TNT thực hiện thu hồi lại số tiền đã thực hiện thanh toán hộ cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên

(3): Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 0612/2019-HDHT/TN-TN ngày 06 tháng 12 năm 2019 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty CP Đầu tư xây dựng Bất động sản Trí Nguyễn (Bên A là chủ đầu tư) về việc hợp tác thực hiện "*Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính thương mại, tài chính dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc*" tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Hợp đồng này được thực hiện dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh. Tổng vốn đầu tư dự kiến của Dự án được xác định theo Giấy CNĐT số 3150873043 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp là 150 tỷ đồng, Bên B đã góp 45 tỷ đồng bằng tiền gửi ngân hàng.

- Đến ngày 26/04/2021, hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 2604/2021/BBTL/TN-TN. Tại thời điểm ngày 30/06/2021 Công ty đã thu về được 13 tỷ đồng, số nợ còn phải thu là 32 tỷ đồng.

(4): Hợp đặt cọc số 1005/2021-HĐĐC/TN-TNT ngày 10/05/2021 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn. Theo đó, Công ty CP Tập đoàn TNT đặt cọc 30 tỷ đồng cho Công ty CP ĐTXD Bất động sản Trí Nguyễn, để nhận chuyển nhượng toàn bộ sản phẩm của *Dự án Tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc*. Địa chỉ dự án tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Thời gian đặt cọc là 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng đặt cọc, sau 90 ngày tiếp theo sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng dự án. Đến ngày 30/06/2021, Công ty CP Tập đoàn TNT đã đặt cọc 20 tỷ đồng.

(5): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN ngày 09 tháng 12 năm 2019, các bên hợp tác đầu tư dự án Tổ hợp khách sạn resort cao cấp tại L0 D11, khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Hợp đồng này được thực hiện dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh. Tổng vốn đầu tư dự kiến xác định theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3712100577 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp là 660 tỷ đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT góp 50 tỷ đồng bằng chuyển khoản, ngoài khoản tiền vốn góp của Công ty CP Tập đoàn TNT, Tổng Công ty CP MBLand có trách nhiệm góp toàn bộ số tiền vốn đầu tư còn lại để triển khai thực hiện Dự án. Việc kinh doanh khai thác sản phẩm thuộc Dự án, phân chia lợi nhuận và quyền lợi của các bên sẽ được thống nhất thông qua việc ký kết phụ lục hợp đồng tại từng thời điểm (nếu có).

(6): Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (bên B) và Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (Bên A) ký ngày 05 tháng 01 năm 2016 về hợp tác đầu tư Dự án "*Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên*". Mục đích của Hợp đồng là đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên lô đất có diện tích là 13.323 m² để được phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Bên A góp vốn bằng quyền sử dụng mặt bằng với diện tích như trên, Bên B góp vốn bằng các chi phí đầu tư xây dựng, kinh doanh khai thác Dự án và chi phí khác liên quan đến việc thực hiện Dự án, số vốn góp của Bên B theo Hợp đồng là 24 tỷ đồng chiếm 65% tổng mức đầu tư của Dự án. Tổng mức đầu tư của Dự án là 37 tỷ đồng. Phân chia lợi nhuận của Dự án theo tỷ lệ vốn góp trên tổng mức đầu tư của Dự án. Bên A ủy quyền cho Bên B được quyền quyết định việc kinh doanh khai Dự án. Bên A với tư cách là Chủ đầu tư và đại diện pháp nhân của Dự án. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, dự án đã hoàn thành, đang thực hiện hoàn thiện thủ tục pháp lý để bán.

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Đầu tư xây dựng và CN Môi trường tỉnh Điện Biên	53.500.000.000	37.450.000.000	118.189.417.000	118.189.417.000
Bà Trần Thị Dung	5.800.000.000	4.060.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH Tần Cương	4.024.639.222	-	7.182.843.532	-
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097	-	6.593.463.097	-
Công ty TNHH Đá Châu Âu	-	-	4.800.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	3.000.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	2.100.000.000
Công ty CP Nền móng Mindipile	-	-	216.124.410	108.062.205
Công ty CP Đầu tư BĐS và Kiểm định xây dựng Việt Nam	175.000.000	-	175.000.000	-
Liên đoàn Bản đồ địa chất Miền Bắc	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán SME	25.000.000	-	25.000.000	-
	73.218.102.319	43.010.000.000	154.281.848.039	134.397.479.205

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	25.516.726.835		25.516.726.835	
	25.516.726.835	-	25.516.726.835	-

(*): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thi công hạ tầng kỹ thuật (giao thông, tường kè, tường rào, thoát nước mưa, thoát nước thải) của Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tại phường Tân Thanh và phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Dự án đang trong quá trình nghiệm thu và quyết toán.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.429.650.909	-	3.429.650.909
Số dư cuối kỳ	3.429.650.909	-	3.429.650.909
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.326.917.204		2.326.917.204
Số tăng trong kỳ	300.870.726	-	300.870.726
- Khấu hao trong kỳ	300.870.726		300.870.726
Số dư cuối kỳ	2.627.787.930	-	2.627.787.930
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.102.733.705	-	1.102.733.705
Tại ngày cuối kỳ	801.862.979	-	801.862.979

- GTCL tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 771.730.018 VND
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021: 0 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	47.365.000	-	47.365.000
Số dư cuối kỳ	47.365.000	-	47.365.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	47.365.000		47.365.000
Số dư cuối kỳ	47.365.000	-	47.365.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021: 47.365.000 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	20.696.974	14.242.427
Cộng	20.696.974	14.242.427
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	2.866.248	8.339.022
Cộng	2.866.248	8.339.022

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	13.727.329.887	13.727.329.887	20.719.163.809	20.719.163.809
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cường	8.537.000.000	8.537.000.000	10.532.989.467	10.532.989.467
Công ty CP Làng Đá Sài Gòn	-	-	6.057.707.242	6.057.707.242
Công ty TNHH MTV Nguyễn Tuyên	-	-	4.128.467.100	4.128.467.100
Công ty CP XNK Đầu tư An Bình	5.190.329.887	5.190.329.887	-	-
Các đối tượng khác	788.345.697	788.345.697	4.944.853.870	4.944.853.870
Cộng	14.515.675.584	14.515.675.584	25.664.017.679	25.664.017.679

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	26.343.673	-	55.336.430	10.073.216	-	18.919.541
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.833.284.261	141.890.945	-	2.691.393.316
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.802.481	8.101.295	2.676.382	-	10.227.394
Các loại thuế khác	-	-	78.357.160	79.090.356	733.196	-
Cộng	26.343.673	4.802.481	2.975.079.146	233.730.899	733.196	2.720.540.251

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP TV Đầu tư phát triển và xây dựng THIKECO	925.823.636	925.823.636
- DNTN xây dựng Long Lâm Điện Biên	593.255.000	593.255.000
Cộng	1.519.078.636	1.519.078.636

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	28.328.203.384	56.368.203.137
Kinh phí công đoàn	31.319.787	27.719.787
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.296.883.597	56.340.483.350
- Ông Nguyễn Gia Long		50.000.000.000
- Ông Dương Văn Hợi (*)	20.000.000.000	
- Các đối tượng khác	5.296.883.597	6.340.483.350
b. Dài hạn	-	-
Cộng	28.328.203.384	56.368.203.137

(*): Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1105/2021/HĐHTĐT/TNT-DVH ngày 10/05/2021, giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên A) và Ông Dương Văn Hợi (Bên B), về việc: Bên A nhận từ Bên B khoản tiền góp vốn cùng đầu tư vào "Dự án tổ hợp thương mại, tài chính, dịch vụ và nhà ở Thiên Lộc" là 20.000.000.000 đồng, địa chỉ tại xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, do Công ty CP Đầu tư XD BĐS Trí Nguyễn là Chủ đầu tư. Thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Bên B chuyển đủ tiền, Bên B sẽ được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, số 98A Ngụy Như Kon Tum, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
- Nợ dài hạn đến hạn trả	277.560.000	277.560.000	138.780.000	138.780.000	277.560.000	277.560.000	
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (*)	277.560.000	277.560.000	138.780.000	138.780.000	277.560.000	277.560.000	
b. Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (*)	532.070.000	532.070.000	-	138.780.000	670.850.000	670.850.000	
Cộng	809.630.000	809.630.000	138.780.000	277.560.000	948.410.000	948.410.000	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(*): Hợp đồng tín dụng số 079/17/HDDTD/0802-6251 ngày 19/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Hà Nội - PGD Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 1.943.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung tài sản cố định - Mua xe ô tô Mercedes - Benz E250, thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay: căn cứ theo từng giấy nhận nợ, các hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị tài sản đảm bảo là tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải số 008/17/HDDTC trị giá 2.429.000.000 đồng, số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 809.630.000 đồng, trong đó nợ đến hạn trả là 277.560.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, số 98A Ngụy Như Kon Tum, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	2.019.000.000		13.655.218.672	270.674.218.672
- Tăng vốn trong năm trước				-	-
- Lãi (lỗ) trong năm trước				(2.665.353.024)	(2.665.353.024)
- Trích lập các quỹ					-
Số dư cuối năm trước	255.000.000.000	2.019.000.000	-	10.989.865.648	268.008.865.648
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	2.019.000.000		10.989.865.648	268.008.865.648
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi (lỗ) trong kỳ này			-	12.916.135.473	12.916.135.473
- Trích lập các quỹ					-
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	2.019.000.000	-	23.906.001.121	280.925.001.121

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNTTầng 19, Tòa nhà Thăng Long, số 98A Nguyễn Như Kon Tum, Ph.Nhân
Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến
ngày 30/06/2021**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Bá Huân	12.990.000.000	5,09%	100.000.000	0,04%
Ông Nguyễn Gia Long	15.000.200.000	5,88%	12.249.200.000	4,80%
Công ty CP Tập đoàn Mường Phăng	15.000.000.000	5,88%		0,00%
Các cổ đông khác	212.009.800.000	83,14%	242.650.800.000	95,16%
	255.000.000.000	100,00%	255.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	255.000.000.000	255.000.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	25.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa (Công ty mẹ)	318.648.866.240	12.866.920.534
- Doanh thu bán hàng hóa (Công ty con)	2.900.781.220	-
Cộng	321.549.647.460	12.866.920.534

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa (Công ty mẹ)	291.104.161.395	12.239.482.637
- Giá vốn bán hàng hóa (Công ty con)	2.705.934.900	-
Cộng	293.810.096.295	12.239.482.637

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	114.177.631	66.430
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	114.177.631	66.430

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	49.736.123	70.345.111
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư		(313.355.864)
Cộng	49.736.123	(243.010.753)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	56.031.579	39.369.474
Cộng	56.031.579	39.369.474

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		7.318.182
- Chi phí nhân công	702.795.790	564.118.549
- Chi phí khấu hao	300.870.726	300.870.726
- Chi phí dự phòng	10.323.733.485	1.008.062.205
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	536.023.919	441.197.888
- Chi phí khác bằng tiền	37.112.318	6.192.910
Cộng	11.906.536.238	2.333.760.460

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	28.353.471	14.744.565
Cộng	28.353.471	14.744.565

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	120.358.593	1.569.700
Cộng	120.358.593	1.569.700

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, số 98A Ngụy Như Kon Tum, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	2.833.284.261	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp năm nay	2.833.284.261	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.916.135.473	(1.489.439.989)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.916.135.473	(1.489.439.989)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.500.000	25.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	507	(58)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.836.426.791		501.827.555	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.952.415.350	(30.208.102.319)	341.254.022.232	(19.884.368.834)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	329.788.842.141	(30.208.102.319)	341.755.849.787	(19.884.368.834)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	809.630.000	948.410.000
Phải trả người bán, phải trả khác	42.843.878.968	82.032.220.816
Chi phí phải trả	1.519.078.636	1.519.078.636
Cộng	45.172.587.604	84.499.709.452

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.836.426.791			85.836.426.791
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.950.915.350	94.001.500.000		243.952.415.350
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	235.787.342.141	94.001.500.000	-	329.788.842.141
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	501.827.555			501.827.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.252.522.232	119.001.500.000		341.254.022.232
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	222.754.349.787	119.001.500.000	-	341.755.849.787

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	277.560.000	532.070.000		809.630.000
Phải trả người bán, phải trả	42.843.878.968	-		42.843.878.968
Chi phí phải trả	1.519.078.636	-		1.519.078.636
Cộng	44.640.517.604	532.070.000	-	45.172.587.604
Số đầu năm				
Vay và nợ	277.560.000	670.850.000		948.410.000
Phải trả người bán, phải trả	82.032.220.816	-		82.032.220.816
Chi phí phải trả	1.519.078.636	-		1.519.078.636
Cộng	83.828.859.452	670.850.000	-	84.499.709.452

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên	321.549.647.460			321.549.647.460
Chi phí bộ phận	293.810.096.295			293.810.096.295
Kết quả kinh doanh bộ	27.739.551.165	-	-	27.739.551.165
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				11.962.567.817
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15.776.983.348
Doanh thu hoạt động tài chính				114.177.631
Chi phí tài chính				49.736.123
Thu nhập khác				28.353.471
Chi phí khác				120.358.593
Thuế TNDN hiện hành				2.833.284.261
Thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				12.916.135.473
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ				12.916.135.473
Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát				-

32. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Gia Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Huân	Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên	Công ty hợp tác kinh doanh

b. Số dư với bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Bá Huân		30.000.000.000
Ông Vũ Tuấn Hoàng		20.000.000.000
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên	53.500.000.000	118.189.417.000
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên	18.320.523.158	18.320.523.158
Phải thu khác dài hạn		
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên	24.000.000.000	24.000.000.000
Phải trả khác		
Ông Nguyễn Gia Long		50.000.000.000

c. Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu lại tiền tạm ứng		
Ông Nguyễn Bá Huân	30.000.000.000	
Ông Vũ Tuấn Hoàng	20.000.000.000	
Trả nợ khác		
Ông Nguyễn Gia Long	50.000.000.000	

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này
	VND
Ông Lưu Quang Minh	60.000.000
Ông Nguyễn Bá Huấn	140.000.000
Ông Vũ Tuấn Hoàng	140.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	126.000.000
Cộng	466.000.000

(Tại Công ty, Hội đồng quản trị không hưởng thu nhập)

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Tế.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Tế.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tươi

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung



Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh